CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin gọi tắt là ("Công ty Mẹ") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty Mẹ điều hành Công ty Mẹ tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Đặng Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Ủy viên
Ông Phạm Thái Lộc	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Lộc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Mẹ có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 33, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Mẹ trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty Mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty Mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0100103087 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VINACOMIN - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Kreston ACA

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM

Văn phòng Hà Nội :
P. 1401, Toà nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội
Tel: (84 4) 6 2811 488 Fax: (84 4) 6 2811 499
E-mail: contact@krestonaca.vn www.krestonaca.vn

Số: 58/BCKT 2013 - Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 33 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty Mẹ có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Mẹ tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0101160345 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1106/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, Ngày 14 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.802.738.564.415**	**1.179.129.767.845**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**84.135.480.147**	**66.984.084.299**
111	Tiền	V.1	84.135.480.147	66.984.084.299
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**213.747.335.657**	**214.168.022.953**
121	Đầu tư ngắn hạn	V.2	213.747.335.657	214.168.022.953
130	**Phải thu ngắn hạn**		**444.250.016.294**	**245.305.863.326**
131	Phải thu khách hàng		339.960.565.776	149.494.884.836
132	Trả trước cho người bán		17.619.294.684	16.452.824.341
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		96.579.515.571	83.160.401.234
135	Các khoản phải thu khác	V.3	18.197.852.914	20.874.413.161
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.4	(28.107.212.651)	(24.676.660.246)
140	**Hàng tồn kho**	V.5	**1.005.458.671.713**	**610.161.681.854**
141	Hàng tồn kho		1.030.166.343.317	650.890.257.412
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.707.671.604)	(40.728.575.558)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**55.147.060.604**	**42.510.115.413**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	691.406.770	32.025.000
152	Thuế GTGT được khấu trừ		53.549.684.724	41.828.929.169
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.7	-	104.118.505
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.8	905.969.110	545.042.739
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.343.848.258.580**	**1.526.999.230.095**
220	**Tài sản cố định**		**475.627.505.535**	**688.401.629.635**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.9	360.172.028.875	541.816.236.986
222	Nguyên giá		1.603.946.323.641	1.599.535.004.682
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.243.774.294.766)	(1.057.718.767.696)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	39.224.434.805	58.870.213.006
225	Nguyên giá		68.192.099.062	65.079.652.762
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.967.664.257)	(6.209.439.756)
227	Tài sản cố định vô hình	V.11	13.582.937.428	13.450.276.764
228	Nguyên giá		14.718.960.588	15.712.554.521
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.136.023.160)	(2.262.277.757)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	62.648.104.427	74.264.902.879
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**826.550.395.863**	**827.625.154.945**
251	Đầu tư vào công ty con	V.13	685.480.204.589	652.083.129.589
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.14	100.126.665.561	101.426.665.561
258	Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.15	105.970.702.467	127.926.767.085
259	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.16	(65.027.176.754)	(53.811.407.290)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**41.670.357.182**	**10.972.445.515**
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.17	39.638.382.933	9.258.027.216
268	Tài sản dài hạn khác	V.18	2.031.974.249	1.714.418.299
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.146.586.822.995**	**2.706.128.997.940**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.553.987.059.058**	**1.209.374.114.893**
310	**Nợ ngắn hạn**		**990.738.632.630**	**505.591.841.637**
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.19	428.952.454.050	-
312	Phải trả người bán		154.601.964.847	133.936.982.916
313	Người mua trả tiền trước		16.639.654.346	7.924.122.265
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.20	140.500.407.536	109.687.946.411
315	Phải trả công nhân viên		62.325.836.874	63.296.418.617
316	Chi phí phải trả	V.21	10.190.799.472	6.242.522.008
317	Phải trả nội bộ		34.008.019.083	43.133.893.834
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.22	67.844.623.250	66.509.236.911
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		75.674.873.172	74.860.718.675
330	**Nợ dài hạn**		**563.248.426.428**	**703.782.273.256**
333	Phải trả dài hạn khác		951.378.941	951.378.941
334	Vay và nợ dài hạn	V.23	561.364.038.365	699.687.720.196
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	2.006.664.997
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		933.009.122	1.136.509.122
400	**NGUỒN VỐN**		**1.592.599.763.937**	**1.496.754.883.047**
410	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	V.24	**1.597.290.620.965**	**1.495.993.543.875**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
416	Chênh lệnh tỷ giá hối đoái		-	376.436.407
417	Quỹ đầu tư phát triển		107.761.764.208	17.025.387.405
418	Quỹ Dự phòng tài chính		118.948.184.692	108.011.047.998
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		20.080.672.065	20.080.672.065
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**(4.690.857.028)**	**761.339.172**
432	Nguồn kinh phí	V.25	(5.148.963.284)	(54.100.000)
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		458.106.256	815.439.172
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.146.586.822.995**	**2.706.128.997.940**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại			
USD	USD	173,01	5.056.989
CNY	CNY	76,3	4.900

Lại Trí Cường	**Ngô Quốc Trung**	**Nguyễn Tiến Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**2.502.734.220.274**	**3.231.276.178.885**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		48.590.191.911	17.666.978.912
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**2.454.144.028.363**	**3.213.609.199.973**
11	**Giá vốn hàng bán**	VI.2	**2.079.749.002.041**	**2.720.977.293.683**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**374.395.026.322**	**492.631.906.290**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	53.057.109.185	80.767.087.166
22	Chi phí tài chính	VI.4	108.100.803.077	145.611.918.486
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*86.669.162.324*	*48.983.231.423*
24	Chi phí bán hàng	VI.5	12.814.426.185	16.900.859.110
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	182.429.886.193	162.825.830.183
26	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**124.107.020.052**	**248.060.385.677**
31	Thu nhập khác	VI.7	12.706.039.523	36.411.088.591
32	Chi phí khác	VI.8	2.821.918.741	33.205.225.465
40	**Lợi nhuận khác**		**9.884.120.782**	**3.205.863.126**
50	**Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh**			
60	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**133.991.140.834**	**251.266.248.803**
61	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	12.999.301.903	24.129.603.472
62	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
70	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**120.991.838.931**	**227.136.645.331**

Lại Trí Cường	Ngô Quốc Trung	Nguyễn Tiến Mạnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**133.991.140.834**	**251.266.248.803**
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	265.745.844.259	298.401.619.764
03	Các khoản dự phòng	(1.374.582.085)	49.499.079.194
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.226.066.982	83.210.944.245
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(51.642.853.588)	(78.641.427.788)
06	Chi phí lãi vay	86.669.162.324	48.983.231.423
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn**	**441.614.778.726**	**652.719.695.640**
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(214.456.387.299)	(80.591.761.937)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(379.276.085.905)	(286.397.855.793)
11	Tăng giảm các khoản phải trả	9.685.640.942	8.133.771.929
12	Tăng giảm chi phí trả trước	(31.039.737.487)	4.013.898.055
13	Tiền lãi vay đã trả	(92.394.568.843)	(43.257.824.904)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.429.805.972)	(28.159.410.057)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	317.555.950	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.004.340.726)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(294.982.950.614)**	**226.460.512.934**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(18.739.924.306)	(108.098.568.297)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	38.760.440	148.538.545
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(279.370.308.822)	(570.238.696.968)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	301.747.060.736	529.483.977.326
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(33.397.075.000)	(171.668.714.212)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.300.000.000	7.661.769.600
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	49.927.061.195	31.734.560.070
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**21.505.574.243**	**(280.977.133.936)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.130.371.896.875	481.354.496.861
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.826.703.809.015)	(737.498.877.002)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(13.039.315.641)	(14.717.603.280)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**290.628.772.219**	**(270.861.983.421)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**17.151.395.848**	**(325.378.604.423)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**66.984.084.299**	**392.360.487.994**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	2.200.728
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**84.135.480.147**	**66.984.084.299**

Lại Trí Cường	**Ngô Quốc Trung**	**Nguyễn Tiến Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty Mẹ

Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Theo Quyết định số 345/2005/QĐ0TT ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/4/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168 đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 3/5/2007. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Căn cứ Quyết định số 2443/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin.

Ngày 01 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin theo giấy Đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp với vốn Điều lệ là 1.090.000.000.000 đồng. Thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 6 năm 2011.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 0100103087 do phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 08 năm 2012 tăng vốn điều lệ lên 1.350.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các loại sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hàng quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

1. Công ty Mẹ (tiếp theo)

Tổng Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh	Địa điểm
Văn phòng Tổng Công ty Khoáng sản	Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai
Công ty Luyện đồng Lào Cai	Thị trấn Tằng Loỏng, Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai
Nhà máy cơ khí 19 – 5	Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

2. Công ty con

(1) Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim Loại màu Thái Nguyên
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 100%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 100%

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 60,93%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 60,93%

(3) Công ty Cổ phần Khoáng sản 3
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 51%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 51%

(4) Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 51%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 51%

(5) Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 70,29%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 70,29%

(6) Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 51,89%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 51,89%

(7) Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 60,14%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 60,14%

(8) Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 85,69%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 85,69%

(9) Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 98,90%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 98,90%

(10) Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu
* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 58.61%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 58.61%

(11) Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 56,99%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 56,99%

(12) Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 51,31%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 51,31%

(13) Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 58,58%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 58,58%

(14) Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 63,8%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 63,8%
* Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin sở hữu 51% giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3. Mặt khác, Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 sở hữu 25% giá trị tài sản thuần của Cổ phần Vàng Lào Cai, do đó, Tổng Công ty có tỷ lệ lợi ích gián tiếp tại Cổ phần đầu tư và Khoáng sản Yên Bái là 12,8% (25% x 51%). Tỷ lệ sở hữu Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin trong Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai là 51% + 12,8% = 63,8%

(15) Công ty TNHH Đá quý Việt Nhật

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 100%
* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 100%

3. Công ty liên kết, liên doanh

(1) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (MIMEXCO)

* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2012: 40%
* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2012: 40%

(2) Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2012: 48,18%
* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2012: 48,18%

(3) Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)

* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2012: 30%
* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2012: 30%

(4) Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn

* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2012: 20,83%
* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2012: 20,83%

(5) Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang

* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2012: 36%
* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2012: 36%

(6) Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh

* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2012: 27,74%
* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2012: 27,74%

(7) Công ty Liên doanh Southern Mining

* Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2012: 42,43%
* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2012: 42,43%.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, các quy định hiện hành về kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 16148 BTC/CĐKT ngày 20/11/2006.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Mẹ áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Mẹ là Nhật ký chung.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01/01/2012 theo Thông tư 179 giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với VAS 10. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Mẹ dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 20

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Công ty Mẹ đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty Mẹ dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty Mẹ có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty Mẹ có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	Số năm
Quyền sử dụng đất	25 - 50
Phần mềm máy tính	05

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty Mẹ là bên cho thuê tài chính, Công ty Mẹ ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty Mẹ là bên đi thuê tài chính, Công ty Mẹ ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty Mẹ theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty Mẹ về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty Mẹ hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Khấu hao

Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	Số năm
Mãy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	03 – 05
Thiết bị văn phòng	03 – 05

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty Mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty Mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty Mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty Mẹ vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty Mẹ trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty Mẹ trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty Mẹ kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty Mẹ phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty Mẹ trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các Báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty Mẹ; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty Mẹ được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty Mẹ trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty Mẹ đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty Mẹ.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty Mẹ đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty Mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty Mẹ có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty Mẹ không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty Mẹ sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty Mẹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty Mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty Mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty Mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty Mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty Mẹ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty Mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ("Thông tư 201"). Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01/01/2012 giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty Mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty Mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty Mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	179.632.498	490.119.391
Tiền gửi ngân hàng	83.955.847.649	66.493.964.908
Cộng	**84.135.480.147**	**66.984.084.299**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay ngắn hạn (2.1)	213.747.335.657	214.168.022.953
Cộng	**213.747.335.657**	**214.168.022.953**

2.1 Cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên	61.307.472.000	59.511.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	65.853.297.807	18.080.861.953
Công ty Cổ phần KS và LK Cao Bằng	35.299.710.000	52.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và TM Liên Việt	4.695.341.528	12.300.000.000
Công ty Cổ phần Kim loại mầu Nghệ Tĩnh	-	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Kim loại mầu Tuyên Quang	18.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	-	5.000.000.000
Công ty Địa ốc Khoáng sản	8.079.307.179	8.679.307.179
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất	-	32.684.436.678
Công ty Cổ phần phát triển Khoáng sản 4	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	17.812.207.143	8.112.417.143
Cộng	**213.747.335.657**	**214.168.022.953**

(*) Các hợp đồng cho vay ngắn hạn giữa Tổng Công ty với các Công ty con với lãi suất từ 8%/năm đến 17%/năm, thời hạn cho vay từ 6 tháng đến 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	339.250.600
Phải thu người lao động	-	258.440.948
Phải thu khác	2.134.838.992	3.587.498.202
Công ty Cổ phần Gạch ngói gốm Tiền Giang	9.126.067.091	9.126.067.091
Công ty cho thuê tài chính	4.243.032.956	5.096.293.045
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	1.009.800.000	1.122.000.000
Công ty Cổ phần Đá quí và Vàng Hà Nội	1.344.863.275	1.344.863.275
Cộng	**18.197.852.914**	**20.874.413.161**

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay
Số dư đầu năm	**(24.676.660.246)**
Tăng dự phòng	3.430.552.405
Số dư cuối năm	**(28.107.212.651)**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	59.042.002.867	66.595.304.467
Công cụ, dụng cụ	1.130.452.769	3.576.327.095
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.977.240.798	176.953.721.673
Thành phẩm	806.754.953.113	403.730.471.227
Hàng hóa	235.959.195	34.432.950
Hàng gửi đi bán	25.734.575	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (V5.1)	(24.707.671.604)	(40.728.575.558)
Cộng	**1.005.458.671.713**	**610.161.681.854**

5.1 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm nay
Số dư đầu năm	**(40.728.575.558)**
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	16.020.903.954
Số dư cuối năm	**(24.707.671.604)**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	691.406.770	32.025.000
Cộng	**691.406.770**	**32.025.000**

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	6.041.397
Thuế tài nguyên nộp thừa	-	98.077.108
Cộng	**-**	**104.118.505**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	905.969.110	545.042.739
Cộng	**905.969.110**	**545.042.739**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**699.083.158.427**	**734.950.409.287**	**148.254.295.724**	**17.247.141.244**	**1.599.535.004.682**
Mua trong năm	-	1.380.000.000	-	1.005.547.269	2.385.547.269
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.879.983.591	13.256.754.341	573.991.257	-	24.710.729.189
Tăng do điều động	24.159.627.319	10.084.823.628	4.239.844.455	811.711.545	39.296.006.947
Thanh lý, nhượng bán	(700.000.000)	(103.281.000)	(107.170.000)	-	(910.451.000)
Giảm khác (*)	(60.247.697.139)	-	(811.711.545)	(11.104.762)	(61.070.513.446)
Số dư cuối năm	**673.175.072.198**	**759.568.706.256**	**152.149.249.891**	**19.053.295.296**	**1.603.946.323.641**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	35.274.561.961	296.379.902.115	37.897.166.891	505.296.386	370.056.927.353
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**352.171.502.514**	**584.598.146.970**	**105.191.598.703**	**15.757.519.509**	**1.057.718.767.696**
Khấu hao trong năm	94.734.053.943	117.612.571.109	28.821.764.868	1.803.890.501	242.972.280.422
Tăng do tính hao mòn	4.522.149.241	93.099.600	286.548.923	949.612.616	5.851.410.380
Thanh lý, nhượng bán	(700.000.000)	(103.281.000)	(107.170.000)	-	(910.451.000)
Giảm khác (*)	(60.140.091.840)	(857.974.123)	(573.097.846)	(286.548.923)	(61.857.712.732)
Số dư cuối năm	**390.587.613.859**	**701.342.562.556**	**133.619.644.648**	**18.224.473.703**	**1.243.774.294.766**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**346.911.655.913**	**150.352.262.317**	**43.062.697.021**	**1.489.621.735**	**541.816.236.986**
Số dư cuối năm	**282.587.458.339**	**58.226.143.700**	**18.529.605.243**	**828.821.593**	**360.172.028.875**
Trong đó:					
Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp	*282.587.458.339*	*58.226.143.702*	*18.529.605.242*	-	*359.343.207.283*

(*) Giảm theo quyết định 67/QĐ-VIMICO ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Tổng Công ty khoáng sản – Vinacomin về việc "Ghi giảm tài sản và hao mòn lũy kế của Nhà cửa, vật kiến trúc khu khai trường Đông - Tây của Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền".

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**8.021.074.182**	**57.058.578.580**		**65.079.652.762**
Thuê tài chính trong năm	-	-	3.112.446.300	3.112.446.300
Số dư cuối năm	**8.021.074.182**	**57.058.578.580**	**3.112.446.300**	**68.192.099.062**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**1.914.708.036**	**4.294.731.720**	-	**6.209.439.756**
Khấu hao trong năm	3.208.429.680	19.019.526.192	530.268.629	22.758.224.501
Số dư cuối năm	**5.123.137.716**	**23.314.257.912**	**530.268.629**	**28.967.664.257**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**6.106.366.146**	**52.763.846.860**	-	**58.870.213.006**
Tại ngày cuối năm	**2.897.936.466**	**33.744.320.668**	**2.582.177.671**	**39.224.434.805**

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp các khoản vay là 36.642.257.134 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**14.064.626.088**	**1.647.928.433**	**15.712.554.521**
Mua trong năm	-	148.000.000	148.000.000
Giảm tài sản	-	1.141.593.933	1.141.593.933
Số dư cuối năm	**14.064.626.088**	**654.334.500**	**14.718.960.588**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**614.349.324**	**1.647.928.433**	**2.262.277.757**
Khấu hao trong năm	(16.256.500)	31.595.836	15.339.336
Giảm tài sản	-	1.141.593.933	1.141.593.933
Số dư cuối năm	**598.092.824**	**537.930.336**	**1.136.023.160**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**13.450.276.764**	-	**13.450.276.764**
Tại ngày cuối năm	**13.466.533.264**	**116.404.164**	**13.582.937.428**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án " Tổ hợp Đồng Sin Quyền Lào Cai"	2.758.633.731	2.758.633.731
Máy xúc EKG	-	2.340.000.000
Nhà thường trực và hàng rào bảo vệ 19/5	-	1.567.906.890
Xưởng trung duy tu Công ty luyện đồng	-	8.055.127.272
Xưởng trung duy tu Công ty Mỏ tuyển đồng	10.685.002.697	4.458.141.204
Lắp đặt thiết bị chỉnh lưu HM 315 - Cty luyện	-	1.121.000.000
Đường giao thông Nậm Chỏm	-	1.590.440.330
Kè chống sạt lở sân công nghiệp khu tây	-	2.164.830.742
Kè chống sạt lở B04	-	1.246.365.103
Cải tạo và nâng cao công xuất phân xưởng tuyển xỉ	-	1.090.000.000
Dự án Đồng Sin Quyền mở rộng	10.460.060.217	7.907.675.333
Bãi thải rắn nhà máy luyện	5.807.439.818	203.940.909
Nhà điều dưỡng SaPa	8.214.661.848	-
Tòa nhà hỗn hợp thương mại	4.511.230.545	-
Các công trình khác	20.211.075.571	39.760.841.365
Cộng	**62.648.104.427**	**74.264.902.879**

13. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn thực góp đến 31/12/2012	Vốn thực góp đến 31/12/2011
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên	100,00	100,00	84.956.336.038	84.956.336.038
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	60,93	60,93	23.670.400.000	23.670.400.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	51,00	51,00	5.610.000.000	5.610.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất	51,00	51,00	6.630.000.000	6.630.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	70,29	70,29	14.586.000.000	5.406.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và LK Cao Bằng	51,89	51,89	41.508.690.000	41.508.690.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	60,14	60,14	213.114.424.301	213.114.424.301
Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang	85,69	85,69	27.538.650.000	27.538.125.000
Công ty Cổ phần Địa ốc khoáng sản TKV	56,99	56,99	5.300.000.000	5.300.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và TM Bằng Giang	51,31	51,31	9.251.700.500	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai	98,90	100,00	121.050.000.000	101.050.000.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu (VIMICO)	58,61	58,61	55.475.703.750	51.259.953.750
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	63,80	63,80	22.950.000.000	22.950.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và TM Liên Việt	58,58	58,58	7.029.540.000	7.029.540.000
Công ty TNHH Đá quý Việt Nhật	100,00	100,00	46.808.760.000	46.808.760.000
			685.480.204.589	**652.083.129.589**

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty liên kết	66.057.500.000	67.357.500.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh	34.069.165.561	34.069.165.561
Cộng	**100.126.665.561**	**101.426.665.561**

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cam kết theo Đăng ký kinh doanh		Vốn góp đến 31/12/2012	Vốn góp đến 31/12/2011
	Vốn Điều lệ	Tỷ lệ Công ty Mẹ	Vốn góp của Công ty Mẹ	Vốn góp của Công ty Mẹ
	VND	%	VND	VND
Công ty liên kết			**66.057.500.000**	**67.357.500.000**
Công ty Cổ phần XNK Khoáng sản (MIMEXCO)	3.000.000.000	40	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	9.000.000.000	48,18	8.257.500.000	8.257.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	12.000.000.000	30	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	300.000.000.000	36	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty CP Gạch ngói và VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	20.000.000.000	27,47	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn		20,83	-	1.300.000.000
Công ty liên doanh			**34.069.165.561**	**34.069.165.561**
Công ty liên doanh Southern Mining	80.296.692.428	42,43	34.069.165.561	34.069.165.561
Cộng			**100.126.665.561**	**101.426.665.561**

15. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	105.970.702.467	127.926.767.085
Cộng	**105.970.702.467**	**127.926.767.085**

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản cho vay dài hạn (*)		
Công ty Cổ phần Đioxit Việt Nam	225.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	2.562.778.061	2.562.778.061
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	62.500.000.060	87.500.000.020
Công ty Cổ phần Gạch ngói, gốm Tiền Giang	15.131.635.186	15.131.635.186
Công ty TNHH 1 TV KLM Thái Nguyên	11.670.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và LK Cao Bằng	8.232.019.560	14.858.084.218
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO)	5.649.269.600	5.649.269.600
Cộng	**105.970.702.467**	**127.926.767.085**

(*) Các hợp đồng cho vay trung và dài hạn với lãi suất từ 8%/năm đến 19,5%/năm, thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm, mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, đầu tư mở rộng sản xuất.

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay
Số dư đầu năm	**(53.811.407.290)**
Tăng dự phòng	(13.258.705.542)
Hoàn nhập	2.042.936.078
Số dư cuối năm	**(65.027.176.754)**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ dùng cho nhiều năm	16.417.715.925	250.771.520
Các chi phí dài hạn trên 1 năm	23.220.667.008	9.007.255.696
Cộng	**39.638.382.933**	**9.258.027.216**

18. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.031.974.249	1.714.418.299
Cộng	**2.031.974.249**	**1.714.418.299**

19. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 1701-LAV-2012-00668 ngày 26/6/2012 với tổng hạn mức tín dụng 250.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	68.000.000.000	06 tháng	Từng lần giải ngân từ 11,5%-13%/năm	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng Hợp đồng tín dụng số 34/HĐTD ngày 28/8/2012 với tổng hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	110.894.675.024	06 tháng	Từng lần giải ngân từ 11,5%-13%/năm	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam Hợp đồng tín dụng ngày 18/10/2012 với tổng hạn mức tín dụng 3.000.000 USD. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	103.724.500.000	90 ngày	Từng lần giải ngân từ 4,4%/năm	Đảm bảo các khoản phải thu tổng trị giá 3.300.000 USD.
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 01/12/TL-Vinacomin ngày 21/9/2012 với tổng hạn mức tín dụng theo món. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	21.673.279.026	06 tháng	Từng lần giải ngân từ 11,5%-13%/năm	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Hợp đồng tín dụng số 08 HĐ/TKS-GTLC-2012 ngày 16/10/2012. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất	8.000.000.000	06 tháng	Áp dụng cho từng lần giải ngân từ 12,5%-16%/năm.	Khoản vay không phải đảm bảo bằng tài sản.

Ngân hàng Công thương Chi nhánh Hà Nội				
Hợp đồng tín dụng số 01/2012/VIETTINBANKHN-VIMICO ngày 4/9/2012 với tổng hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	100.000.000.000	06 tháng	Từng lần giải ngân từ 12,5%-16%/năm.	Khoản vay không phải đảm bảo bằng tài sản.
Ngân hàng Shinhan Bank VN - CN Trần Duy Hưng				Hàng hóa
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2012/003 ngày 4/9/2012 với tổng hạn mức tín dụng 800 000 USD đồng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	16.660.000.000	06 tháng	Từng lần giải ngân từ 12,5%-16%/năm.	Khoản vay không phải đảm bảo bằng tài sản.
Cộng	**428.952.454.050**			

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	26.270.112.902	22.505.115.953
Thuế xuất, nhập khẩu	5.301.406.516	11.508.338.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.999.230.966	11.429.735.035
Thuế thu nhập cá nhân	467.029.423	456.052.270
Thuế tài nguyên	49.647.164.065	47.959.171.590
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.814.463.664	15.829.533.355
Cộng	**140.500.407.536**	**109.687.946.411**

21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay ODA	-	5.725.406.519
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.479.444.817	387.524.275
Chi phí phải trả khác	6.711.354.655	129.591.214
Cộng	**10.190.799.472**	**6.242.522.008**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	3.024.785.585
Bảo hiểm xã hội	-	89.100.386
Công ty TNHH TMCN Vân Huy Nam Trung Quốc	-	500.000.000
Phải trả Bộ Công thương	-	1.750.000.000
Nguồn quỹ thăm dò vàng Minh Lương - Lào Cai	8.439.000.000	8.439.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.235.727.901	1.826.670.890
Công ty Cổ phần khoáng sản và LK Cao Bằng	-	33.131.965.301
Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản VN	15.565.715.349	17.747.714.749
Tổng Cục địa chất khoáng sản	36.604.180.000	-
Cộng	**67.844.623.250**	**66.509.236.911**

23. Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Quỹ Hỗ trợ Phát triển Lào Cai				
Các Khoản vay theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 06/HĐTD ngày 26/4/2004 với số tiền 340.169.000.000 đồng.Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 26/6/2003 từ nguồn vốn vay Trung Quốc với tổng mức cho vay tối đa không quá 336.150.000 Nhân dân tệ (CNY).	385.593.567.552	120 - 144 tháng	Áp dụng cho từng lần giải ngân từ 3,84 - 5,4%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Nội				
Hợp đồng NHN.DN.0118050511 ngày 18/5/2011 hạn mức 55.000.000.000 đồng, mục đích vay Bổ sung vốn kinh doanh và mua thiết bị phục vụ dự án nâng công suất Mỏ tuyển, bảo đảm bằng tài sản.	58.157.000.000	36 tháng	Lãi suất 22,62%/năm và thả nổi theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam				
Hợp đồng vay số 85/2011/TSC-CTTC ngày 11/5/2011 thuê 06 ô tô tự đổ Komatsu – model HD 325-7R mới 100% với tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 61.100.008.000 đồng tương đương 2.614.400 USD và 6.537.480.000 đồng theo tỷ giá tạm tính 20.870 đồng/USD. Hợp đồng thuê số 93/2011/TSC-CTTC ngày 25/5/2011 thuê 01 máy ủi 220-240hp CAT D7R2 và 01 máy xúc lật E=3m3 LW500F với tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 8.956.378.400 đồng tương đương 416.240 USD và 252.800.000 đồng theo tỷ giá tạm tính 20.910đồng/USD. Khi kết thúc hợp đồng bên cho thuê sẽ bán lại tài sản cho thuê và chuyển giao quyền sở hữu cho bên thuê. Các hợp đồng khác	50.581.451.193	60 Tháng	20,5%-21%/năm và điều chỉnh 3 tháng/1 lần	Không phải cầm cố thế chấp
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam				
Hợp đồng tín dụng số 01/2010/Vinacomin-Vimico ngày 5/8/2010, đồng tiền vay nhận nợ và trả nợ bằng USD tương đương với số tiền vay 100.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay để tài trợ cho dự án đầu tư Khu gang thép Cao Bằng.	67.032.019.620	Từ khi ký hợp đồng đến đến ngày 27/7/201	Lãi suất cho vay USD là 8,0%/năm	Bên đi vay cam kết không được cầm cố thế chấp, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	**561.364.038.365**			

24 Vốn chủ sở hữu

24.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC								
Số dư đầu năm	**995.323.015.385**	**187.821.275.238**	**87.710.364.062**	**405.700.000**	**(2.915.686.658)**	**-**	**20.080.672.065**	**1.288.425.340.092**
Tăng vốn	354.676.984.615	-	-	-	-	-	-	354.676.984.615
Lãi trong năm						227.136.654.331		227.136.654.331
Tăng quỹ		182.848.974.856	20.300.683.936	500.000.000	3.292.123.065			206.941.781.857
Phân phối quỹ						(227.136.654.331)		(227.136.654.331)
Giảm quỹ		(353.644.862.689)	-	(405.700.000)				(354.050.562.689)
Số dư cuối năm	**1.350.000.000.000**	**17.025.387.405**	**108.011.047.998**	**500.000.000**	**376.436.407**	**-**	**20.080.672.065**	**1.495.993.543.875**
NĂM NAY								
Số dư đầu năm	**1.350.000.000.000**	**17.025.387.405**	**108.011.047.998**	**500.000.000**	**376.436.407**	**-**	**20.080.672.065**	**1.495.993.543.875**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	120.991.838.931	-	120.991.838.931
Tăng quỹ	-	90.736.376.803	10.937.136.694	-	-	-	-	101.673.513.497
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(376.436.407)	-	-	(376.436.407)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(120.991.838.931)	-	(120.991.838.931)
Số dư cuối năm	**1.350.000.000.000**	**107.761.764.208**	**118.948.184.692**	**500.000.000**	**-**	**-**	**20.080.672.065**	**1.597.290.620.965**

24.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000

24.3. *Các quỹ của doanh nghiệp*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	107.761.764.208	17.025.387.405
Quỹ dự phòng tài chính	118.948.184.692	108.011.047.998
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000

25. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(54.100.000)	192.782.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	798.368.000
Chi sự nghiệp	5.094.863.284	1.045.250.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**(5.148.963.284)**	**(54.100.000)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**2.502.734.220.274**	**3.231.276.178.885**
Doanh thu khoáng sản	2.496.440.229.005	3.185.405.666.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.293.991.269	45.870.512.454
Các khoản giảm trừ	**48.590.191.911**	**17.666.978.912**
Hàng bán bị trả lại	21.976.929.426	-
Thuế xuất khẩu	26.613.262.485	17.666.978.912
Doanh thu thuần	**2.454.144.028.363**	**3.213.609.199.973**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của khoáng sản	2.074.336.184.742	2.676.286.353.232
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.412.817.299	44.177.390.257
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	-	513.550.194
Cộng	**2.079.749.002.041**	**2.720.977.293.683**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.870.999.519	58.105.803.290
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	559.138.889	9.314.934.413
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.056.061.676	9.973.017.430
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.453.016.037	2.269.072.923
Lãi bán hàng trả chậm	991.800.492	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	126.092.572	1.104.259.110
Cộng	**53.057.109.185**	**80.767.087.166**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	86.669.162.324	48.983.231.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.226.066.982	85.480.017.168
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.920.328.142	10.090.655.225
Chi phí tài chính khác	1.285.245.629	1.058.014.670
Cộng	**108.100.803.077**	**145.611.918.486**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	95.843.282
Chi phí nhân công	38.113.245	1.412.588.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.273.563	210.333.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.646.212.195	12.099.138.375
Chi phí bằng tiền khác	919.827.182	3.082.954.918
Cộng	**12.814.426.185**	**16.900.859.110**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.200.766.650	5.204.368.735
Chi phí nhân công	63.388.626.929	68.120.420.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.533.892.533	4.051.797.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.964.019.028	11.902.971.404
Chi phí bằng tiền khác	101.342.581.053	73.546.271.672
Cộng	**182.429.886.193**	**162.825.830.183**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh khoản dự phòng phải thu của các năm trước theo biên bản thanh tra thuế	8.111.709.828	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	38.760.440	148.538.545
Điều chỉnh do kiểm toán nhà nước	-	28.494.818.412
Thu từ thanh lý vật tư	1.856.661.000	5.316.047.603
Các khoản thu nhập khác	2.698.908.255	2.451.684.031
Cộng	**12.706.039.523**	**36.411.088.591**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh do kiểm toán nhà nước	6.600.000	14.582.696.023
Điều chỉnh thuế tài nguyên	-	12.957.808.875
Các khoản tiền phạt thuế	-	2.803.341
Chi phí thanh lý vật tư	1.359.600.400	5.125.000
Các khoản chi phí khác	1.455.718.341	5.656.792.226
Cộng	**2.821.918.741**	**33.205.225.465**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**133.991.140.834**	**251.266.248.803**
Điều chỉnh tăng	**7.057.940.167**	**2.803.341**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.057.940.167	2.803.341
Điều chỉnh giảm	**11.056.061.676**	**9.973.017.430**
Cổ tức được chia từ các công ty LDLK	11.056.061.676	9.973.017.430
Thu nhập chịu thuế	**129.993.019.325**	**241.296.034.714**
Thuế suất áp dụng	**20%**	**20%**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	**25.998.603.865**	**48.259.206.943**
Thuế thu nhập được giảm	**12.999.301.962**	**24.129.603.471**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.999.301.903**	**24.129.603.472**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	732.139.941.537	766.722.771.764
Chi phí nhân công	201.919.153.170	204.288.931.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.745.844.259	298.401.619.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.158.142.122	259.519.968.255
Chi phí khác	455.946.747.168	494.316.851.289
Cộng	**1.903.909.828.256**	**2.023.250.142.298**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ	Giá trị
Mua nội bộ		
Công ty TNHH NN MTV KLM Thái Nguyên	Công ty Con	323.422.847.784
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	214.089.040.080
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	118.787.519.283
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	117.263.953.839
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	252.407.611.428
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	47.230.531.036
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty Con	15.482.219.042
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	721.424.585
Công ty CP Gang thép Lào Cai	Công ty Con	14.000.000
Công ty đá quý Việt Nhật	Công ty Con	2.864.644.013
Công ty CP DLTM Bằng Giang	Công ty Con	545.458.181
Tổng công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Trong Tập đoàn	2.140.000.000
Công ty Cổ phần chế tạo máy -Vinacomin	Trong Tập đoàn	6.790.000.000
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Trong Tập đoàn	9.543.023.178
Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin	Trong Tập đoàn	1.938.020.000
Cty CP tin học, Công nghệ, MT Vinacomin	Trong Tập đoàn	655.936.213
Công ty TNHH 1 TV môi trường - Vinacomin	Trong Tập đoàn	3.231.718.219
Tổng công ty CN Hóa chất mỏ	Trong Tập đoàn	150.946.259.904
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	Trong Tập đoàn	90.000.000
Trường Cao đẳng Nghề mỏ Việt Bắc	Trong Tập đoàn	308.000.000
Trung tâm y tế Lao đông - Vinacomin	Trong Tập đoàn	114.322.000
Bán nội bộ		
Công ty TNHH NN MTV KLM Thái Nguyên	Công ty Con	2.597.612.995
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	1.390.640.905
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	434.189.600
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	270.382.077.421
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	56.770.651.210
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	96.371.818
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	936.686.490
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty Con	107.151.819
Công ty đá quý Việt Nhật	Công ty Con	413.354.571.322
Công ty CP DLTM Bằng Giang	Công ty Con	68.727.273

Bên liên quan	Mối liên hệ	Giá trị
Lãi Vay nội bộ		
Công ty TNHH NN MTV KLM Thái Nguyên	Công ty Con	7.033.921.035
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	1.051.114.734
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	386.902.778
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	3.777.857.217
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	5.575.687.750
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	10.572.520.797
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	2.032.870.555
Công ty Cp Vàng Lào Cai	Công ty Con	1.578.505.521
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty Con	1.039.830.878
Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4	Công ty Con	259.877.237
Công nợ phải trả		
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	1.681.822.800
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	11.261.287.050
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	48.598.017.825
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	192.572.096
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	7.036.459.437
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	8.021.766.567
Công ty CP Vận tải và TM Liên Việt	Công ty Con	125.400.000
Công ty CP DLTM Bằng Giang	Công ty Con	53.729.000
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ	Trong Tập đoàn	1.746.290.624
Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản VN	DN Kiểm soát	208.996.595
CN TCT CN mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Trong Tập đoàn	115.500.000
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Trong Tập đoàn	6.313.317.545
Cty CP tin học, Công nghệ, MT Vinacomin	Trong Tập đoàn	511.841.252
Công ty TNHH 1 TV môi trường - Vinacomin	Trong Tập đoàn	5.629.000.281
Trung tâm Y tế vinacomin	Trong Tập đoàn	114.322.000
Cty CP địa chất và Khoáng sản Geosinco	Trong Tập đoàn	5.251.631.829
Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản VN	DN Kiểm soát	15.565.715.349
Công nợ phải thu		
Công ty TNHH NN MTV KLM Thái Nguyên	Công ty Con	68.369.155.085
Công ty đá quý Việt Nhật	Công ty Con	10.245.985.085
Công ty CP KLM Nghệ Tĩnh	Công ty Con	173.313.505
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty Con	1.023.879.450
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Công ty Con	2.624.178.292
Công ty CP KS&LK Cao Bằng	Công ty Con	4.578.525.714
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty Con	18.700.033.232
Công ty CP Gang thép Lào Cai	Công ty Con	120.793.396
Công ty CP Địa ốc KS	Công ty Con	1.975.161.365
Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất	Công ty Con	139.904.509.792
Công ty CP DLTM Bằng Giang	Công ty Con	21.682.000
Công ty CP Khoáng sản 4	Công ty Con	1.401.802.569
Công ty Cp Vàng Lào Cai	Công ty Con	2.154.293.493
Công ty Cp Đất hiếm	Công ty Con	218.055.314
Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam	DN Kiểm soát	5.112.472.028
Công ty Sắt Thạch khê	Trong Tập đoàn	12.947.890.908
Phải trả vay dài hạn		
Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam	DN Kiểm soát	67.032.019.655
Công ty TNHH Một thành Viên Tài chính Than	Trong Tập đoàn	2.298.171.209
Chi phí lãi		
Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam	DN Kiểm soát	6.874.779.548

2. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Lại Trí Cường	**Ngô Quốc Trung**	**Nguyễn Tiến Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 3 năm 2013